

XINXIANDAI
HANYU
CIDIAN

• 最 新 版 •

新现代汉语词典

教育专家推荐使用工具书

XINXIANDAIHANYUCIDIAN

本书编写组 编



中国出版集团
世界图书出版公司

XĪN XIÀNDÀI HÀNYŮ CÍDIǎN

新现代汉语词典

本书编写组 编

中国出版集团

世界图书出版公司

广州 • 上海 • 西安 • 北京

图书在版编目(CIP)数据

新现代汉语词典/本书编写组编. —广州:广东世界图书出版公司,2008.6
ISBN 978 - 7 - 5062 - 9625 - 0

I. 新… II. 新… III. 汉语—现代—词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2008)第 054296 号

新现代汉语词典

责任编辑: 卢家彬

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编:510300)

电 话: 020 - 84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 四川智元印务有限公司

开 本: 850 × 1168 1/32

版 次: 2008 年 6 月第 1 版

印 次: 2008 年 6 月第 1 次印刷

印 张: 26

书 号: ISBN 978 - 7 - 5062 - 9625 - 0/H · 0576

定 价: 38.00 元

版权所有 侵权必究

前 言

汉语是世界上最精密的语言之一,语义丰富,耐人寻味。为了满足推广普通话、促进汉语规范化的需要,我们特地组织有关大专院校的专家、学者,历时两年,精心编撰了这部《新现代汉语词典》。本词典是一部现代汉语实用工具书,共收常用汉字 10000 余个,常用词、词组及熟语、成语、俗语、惯用语等近 40000 条,适合初、中等文化程度的读者使用。本词典篇幅简短,内容丰富,严格按照国家语言文字工作委员会的规定进行编撰,既求融科学性、知识性、实用性、规范性于一体,又注意突出时代特色。尽管我们做了最大的努力,但由于客观条件和我们水平的局限,本词典还会有许多不足。恳切地希望广大读者和各方面的专家给予批评指正,以便我们继续修订,不断提高质量,以满足更多读者的需要。

编 者

凡 例

一、本词典所收条目分单字条目和多字条目。

1. 单字条目按拼音字母顺序排列,同字母的按声调的阴平、阳平、上声、去声和轻声顺序排列。同音字按笔画排列,笔画少的在前,多的在后。笔画相同的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。多字条目按第一个字分列于相应的单字条目之下,依第二字的拼音字母顺序排列;第二字相同时,依第三字排列,以此类推;轻声条目紧接在同形的非轻声条目之后。

2. 单字条目形同而音、义不同时,分立条目,如“和”(hé)和“和”(huò);形、义相同而音不相同,各有适用范围时,也分立条目,如“大”(dà)和“大”(dài)。

3. 单字条目所用汉字形体以目前通行的为标准。

4. 多字条目若有不同写法,释义中加“也作……”标明,如【**丁当**】……也作“叮当”。

二、本词典依据普通话的语音系统,对每条目均用汉语拼音字母注音。

1. 条目若有不同读音时,在其释义结束后重起一行,以“另见……”标明。

2. 条目中的轻声字,注音不标调号,但在注音前加圆点,如【**灵便**】[líng · biàn]。

3. 对于儿化音的注法,只在基本形式后面加“r”,不标语音上的实际变化,如【**丁点儿**】[dīngdiǎnr]。

4. 多字条目注音一般不注变调。

5. 专用名词和姓氏的注音,第一个字母大写。

三、条目释义以现代汉语为标准,不详列古义。

1. 条目释义中,属于方言的标注〈方〉,属于古代用法的标注〈古〉,属于书面用语的标注〈书〉,属于口语用法的标注〈口〉,属于外来词的标注(外),属于引申义的标注(引)。

2. 条目释义中的(~ 子)、(~ 儿)表示本条目可以加上这类词尾,构成大致同义的词,不再另加注解。

汉语拼音音节索引

A

ā
á
ǎ
à
a
āi
ái
ǎi
ài
ān
ǎn
àn
āng
áng
àng
āo
áo
ǎo
ào

B

bā
bá
bǎ
bà
ba
bāi
bái
bǎi
bài
bān

bān	18
bàn	19
bāng	21
bǎng	22
bàng	22
bāo	22
báo	24
bǎo	24
bào	26
bēi	30
běi	31
bei	31
bēn	33
běn	34
bèn	35
bēng	35
béng	35
běng	35
bèng	36
bī	36
bí	36
bǐ	37
bì	39
biān	42
biǎn	44
biàn	44
biāo	46
biǎo	48
biào	49
biē	49
bié	49
biě	50
biè	50

D

C

bīn	50
bìn	51
bīng	51
bǐng	52
bìng	53
bō	54
bó	55
bǒ	57
bò	57
bo	57
bǔ	57
bù	58
cā	66
cāi	66
cái	66
cǎi	68
cài	69
cān	70
cán	71
cǎn	72
càn	73
cāng	73
cáng	74
cāo	75
cáo	75
cǎo	76
cè	77
cēn	79
cén	79
cēng	79
céng	79
cèng	79

chā	79
chá	81
chǎ	83
chà	83
chǎi	83
chān	84
chán	85
chǎn	86
chàn	87
chāng	87
cháng	87
chǎng	91
chàng	92
chāo	93
cháo	95
chǎo	96
chē	97
chě	98
chè	98
chēn	98
chén	98
chèn	100
chēng	101
chéng	102
chěng	106
chèng	106
chī	107
chí	108
chǐ	109
chì	110
chōng	111
chóng	113
chǒng	115

chòng	115	cūn	143	diào	194	F	
chōu	115	cūn	143	diē	196		
chóu	116	cǔn	144	dié	196		fā 224
chǒu	117	cùn	144	dīng	196		fá 224
chòu	117	cuō	144	dǐng	197		fǎ 225
chū	117	cuó	145	dìng	198		fà 225
chú	122	cuǒ	145	diū	200		fān 225
chǔ	123	cuò	145	dōng	201		fán 226
chù	123			dǒng	202		fàn 226
chuāi	124	D		dòng	202		fàn 227
chuǎi	124			dōu	204		fāng 228
chuài	125		dā	dǒu	205		fáng 228
chuān	125		dá	dòu	206		fàng 228
chuán	126		dǎ	dū	207		fàng 229
chuǎn	128		dà	dú	207		fēi 229
chuàn	128		dāi	dǔ	209		fēi 230
chuāng	128		dǎi	dù	210		fēi 230
chuáng	129		dài	duān	211		fēi 231
chuǎng	129		dǎn	duǎn	211		fēn 232
chuàng	130		dǎn	duàn	212		fén 233
chuī	130		dàn	duī	213		fēn 233
chuí	130		dāng	duì	213		fēn 233
chūn	131		dǎng	dūn	216		fēng 234
chún	133		dàng	dǔn	217		fēng 236
chǔn	133		dào	dùn	217		fēng 236
chuō	134		dáo	duō	217		fēng 236
chuò	134		dǎo	duó	219		fó 237
cī	134		dào	duò	219		fǒu 237
cí	134		dé	duò	219		fū 237
cǐ	137		de			E	fú 237
cì	137		děi				fū 239
cōng	138		dēng				fù 240
cóng	139		děng				
còu	140		dèng			G	
cū	140		dī				
cú	141		dí				
cù	141		dī				
cuān	141		dì				gā 244
cuán	142		diān				gá 244
cuàn	142		diǎn				gǎ 244
cuī	142		diàn				gà 244
cui	143		diào				gāi 244
							gǎi 245
							gài 245

gān	246	guì	273	hòng	294	jiǎ	327
gǎn	247	gǔn	274	hóu	294	jià	327
gàn	248	gùn	274	hǒu	294	jiān	328
gāng	248	guō	274	hòu	294	jiǎn	330
gǎng	249	guó	275	hū	296	jiàn	331
gàng	250	guǒ	275	hǎ	297	jiāng	334
gāo	250	guò	275	hǔ	298	jiǎng	335
gǎo	251			hù	299	jiàng	336
gào	252			huā	299	jiāo	336
gē	252			huá	300	jiáo	337
gé	253			huà	301	jiǎo	338
gě	254			huái	303	jiào	339
gè	255			huài	303	jiē	340
gěi	255			huai	304	jié	341
gēn	255			huān	304	jiě	343
gèn	256			huán	304	jiè	343
gēng	256			huǎn	305	jie	345
gěng	256			huàn	305	jīn	345
gèng	257			huāng	306	jǐn	346
gōng	257			huáng	307	jìn	347
gǒng	260			huǎng	308	jǐng	348
gòng	260			huàng	309	jǐng	350
gōu	261			huī	309	jìng	351
gǒu	262			huí	310	jiǒng	352
gòu	262			huǐ	311	jiū	353
gū	263			huì	311	jiǔ	353
gǔ	264			hūn	313	jiù	354
gù	265			hún	313	jū	355
guā	266			hùn	314	jú	356
guǎ	267			huō	314	jǔ	356
guà	267			huó	314	jù	357
guāi	267			huǒ	315	juān	358
guǎi	267			huò	315	juǎn	359
guài	268			huò	315	juàn	359
guān	268					juàn	359
guǎn	269					juē	359
guǎn	269					jué	360
guàn	269					juē	361
guāng	270					juè	361
guǎng	271					jūn	361
guàng	271					jùn	362
guī	271						
guǐ	273						

K		kuǐ	377	lián	394	luàn	415
kā	363	kuì	377	liǎn	395	liùè	415
kǎ	363	kūn	377	liàn	395	lūn	416
kāi	363	kǔn	377	liáng	396	lún	416
kǎi	364	kùn	377	liǎng	397	lùn	417
kù	365	kuò	378	liàng	398	luō	417
kān	365			liāo	398	luó	417
kǎn	365	L		liáo	398	luǒ	418
kàn	366	lǎ	379	liǎo	399	luò	418
kāng	366	lá	379	liè	400		419
káng	366	lǎ	379	liě	400	M	
kàng	366	là	380	liè	400	mā	420
kāo	367	la	380	lie	401	má	420
káo	367	lái	380	lín	401	mǎ	421
kào	367	lài	381	lín	401	mǎ	421
kē	367	lán	381	lín	403	mǎ	421
ké	368	lǎn	382	lìn	403	mǎi	421
kě	368	làn	383	líng	403	mǎi	422
kè	369	láng	383	líng	405	mǎi	422
kěn	370	lǎng	384	lǐng	406	mǎn	423
kēng	370	làng	384	liū	406	mǎn	423
kōng	370	lǎo	384	liú	406	màn	424
kǒng	371	láo	384	liù	407	máng	425
kòng	371	lǎo	385	liù	408	mǎng	425
kōu	371	lào	386	lo	408	mǎo	425
kǒu	372	lě	386	lǒng	408	máo	426
kòu	372	lè	386	lóng	408	mǎo	426
kū	372	le	387	lǒng	409	mào	427
kǔ	373	lěi	387	lòng	410	me	428
kù	373	léi	387	lǒu	410	méi	428
kuā	373	lěi	387	lǒu	410	měi	429
kuà	374	lèi	388	lǒu	410	mèi	430
kuài	374	léng	388	lòu	410	mēn	430
kuān	374	lěng	388	lú	411	mén	430
kuǎn	375	lèng	389	lǔ	411	mèn	431
kuāng	375	lǐ	389	lù	412	mèn	431
kuáng	375	lǐ	389	lú	413	mén	431
kuàng	375	lǐ	390	lǔ	413	mēng	431
kuī	376	lǐ	391	lù	414	méng	432
kuí	376	li	394	luán	415	měng	432
		liǎ	394	luǎn	415	mèng	433

mī	433	nǎo	454			piān	480
mí	434	nào	454	O		pián	481
mǐ	435	ne	454		466	piàn	481
mì	435	něi	454	ō	466	piào	482
mián	436	nèi	455	ó	466	piáo	482
miǎn	436	nèn	455	ò	466	piǎo	482
miǎn	436	nén	455	ou	466	piào	483
miàn	437	néng	455	ou	466	piē	483
miāo	438	ní	456	ou	467	piě	483
miáo	438	nǐ	456			pīn	483
miào	438	nǐ	457	P		pín	484
miào	439	niān	457	pā	468	pǐn	484
miè	439	nián	458	pá	468	pìn	484
mín	439	niǎn	458	pà	469	pīng	485
mǐn	440	niàn	459	pāi	469	píng	485
míng	440	niáng	459	pái	469	pō	486
mǐng	442	niàng	459	pǎi	470	pó	487
mǐng	442	niǎo	459	pài	470	pǒ	487
miù	442	niào	459	pān	470	pò	487
mō	443	niē	460	pán	470	pōu	488
mó	443	niè	460	pàn	471	pū	488
mǒ	444	nín	460	pāng	472	pú	489
mò	444	níng	460	páng	472	pǔ	489
móu	446	nǐng	461	pàng	473	pù	490
mǒu	447	nìng	461	pāo	473		
mú	447	niū	461	páo	473	Q	
mǔ	447	niú	461	pǎo	474	qī	491
mù	447	niǔ	462	pào	474	qí	492
		niù	462	pēi	474	qǐ	494
N		nóng	462	péi	475	qì	495
nā	450	nòng	463	pèi	475	qiā	497
ná	450	nú	463	pēn	476	qiǎ	497
nǎ	450	nǚ	463	pén	476	qià	497
nà	451	nù	464	pèn	476	qiān	498
nǎi	451	nǚ	464	pēng	476	qián	499
nài	452	nuān	464	péng	477	qiǎn	500
nán	452	nuè	465	pèng	477	qiàn	501
nàn	453	nuó	465	pī	478	qiāng	501
nāng	453	nuò	465	pí	479	qiáng	502
náng	453			pǐ	479	qiǎng	502
nǎng	453			pì	480	qiàng	503
náo	453						

qiāo	503	rào	520	shá	535	shuǎ	562
qiáo	503	rě	520	shǎ	535	shuà	562
qiào	504	rè	520	shà	536	shuāi	563
qiào	504	rén	520	shāi	536	shuāi	563
qiē	505	rěn	522	shǎi	536	shuài	563
qié	505	rèn	522	shài	536	shuān	563
qiě	505	rēng	523	shān	536	shuàn	564
qiè	505	réng	523	shǎn	537	shuāng	564
qīn	506	rì	523	shàn	538	shuāng	564
qīn	507	róng	523	shāng	539	shéi	564
qīn	507	rǒng	524	shǎng	540	shuǐ	565
qìn	508	róu	525	shàng	540	shuì	565
qīng	508	ròu	525	shang	541	shǔn	565
qíng	509	rú	525	shāo	541	shùn	565
qíng	510	rǔ	526	sháo	541	shuō	566
qìng	510	rù	527	shǎo	542	shuò	566
qióng	510	ruǎn	527	shào	542	sī	566
qiū	511	ruǐ	528	shē	542	sǐ	567
qiú	511	ruì	528	shé	543	sì	567
qū	512	rùn	528	shě	543	sōng	568
qú	513	ruò	528	shè	543	sóng	569
qǔ	513		528	shēn	545	sòng	569
qù	514		528	shén	546	sōu	569
quān	514		530	shěn	547	sǒu	570
quán	514		530	shèn	547	sòu	570
quǎn	515		530	shēng	548	sū	570
quàn	515		530	shéng	549	sú	570
quē	516		531	shěng	549	sù	570
qué	516		531	shèng	549	suān	572
què	516		531	shī	550	suàn	572
qún	517		531	shí	551	suī	572
			531	shǐ	553	suí	572
			532	shì	554	suǐ	573
			532	shì	557	suì	573
			532	shǒu	557	sūn	573
			533	shǒu	557	sún	574
			533	shòu	558	suō	574
			533	shū	559	suǒ	574
			534	shú	560		
			534	shǔ	560		
			534	shù	561		
			534	shuā	562		

R

S

T

tǎ	576	tòu	597	wén	616	xǐng	643
tà	577	tū	597	wěn	617	xìng	643
tāi	577	tú	597	wèn	617	xiōng	644
tái	577	tǔ	598	wēng	617	xióng	644
tài	578	tù	599	wèng	617	xū	645
tān	578	tuān	599	wèng	617	xǔ	645
tán	579	tuán	599	wō	617	xù	645
tǎn	580	tuī	599	wǒ	618	xū	646
tàn	581	tuí	600	wò	618	xú	647
tāng	581	tuǐ	600	wū	619	xǔ	647
táng	582	tuì	600	wú	619	xù	647
tǎng	582	tūn	601	wǔ	620	xu	648
tàng	583	tún	601	wù	621	xuān	648
tāo	583	tùn	601			xuán	649
táo	583	tuō	601			xuǎn	649
tǎo	584	tuó	602			xuàn	649
tào	584	tuǒ	603	xī	623	xuē	650
tè	585	tuò	603	xí	625	xué	650
téng	585			xǐ	625	xuě	650
tī	586			xì	626	xuè	650
tí	586			xiā	626	xūn	651
tǐ	587	wā	604	xiá	627	xún	651
tì	587	wá	604	xià	627	xùn	652
tiān	587	wǎ	605	xiān	628		
tián	589	wà	605	xián	629		
tiǎn	589	wa	605	xiǎn	630		
tiāo	589	wāi	605	xiàn	630	yā	653
tiáo	590	wǎi	605	xiāng	632	yá	654
tiào	590	wài	605	xiáng	633	yǎ	654
tiào	591	wān	606	xiǎng	633	yà	655
tiē	591	wán	607	xiàng	633	ya	655
tiě	591	wǎn	608	xiǎo	634	yān	655
tiè	592	wàn	608	xiào	636	yán	656
tīng	592	wāng	609	xiē	636	yǎn	658
tíng	592	wáng	609	xiě	637	yàn	659
tǐng	593	wǎng	609	xié	638	yāng	660
tōng	593	wàng	610	xiě	639	yáng	660
tóng	593	wēi	610	xiè	639	yàng	661
tǒng	595	wéi	612	xīn	640	yào	661
tòng	595	wèi	613	xìn	641	yáo	662
tōu	596	wèn	614	xīng	641	yáo	662
tóu	596		616	xíng	642	yǎo	663

yào	663	yún	694	zhān	704	zhuā	730
yē	664	yǔn	695	zhǎn	704	zhuǎ	730
yé	664	yùn	695	zhàn	705	zhuài	730
yě	664			zhāng	706	zhuān	731
yè	665			zhǎng	706	zhuǎn	731
yī	666			zhàng	707	zhuàn	731
yí	668	zā	696	zhāo	708	zhuāng	732
yǐ	670	zá	696	zháo	709	zhuàng	732
yì	671	zǎ	696	zhǎo	709	zhuī	733
yīn	674	zǎi	696	zhào	709	zhuì	733
yín	675	zǎi	697	zhē	710	zhūn	734
yǐn	676	zài	697	zhé	710	zhǔn	734
yìn	677	zān	698	zhě	711	zhuō	734
yīng	677	zán	698	zhè	711	zhuó	734
yíng	678	zǎn	698	zhē	711	zī	736
yǐng	679	zàn	698	zhēn	712	zǐ	736
yìng	680	zāng	698	zhěn	713	zì	737
yō	680	zàng	698	zhèn	713	zōng	738
yōng	680	zāo	699	zhēng	714	zǒng	739
yóng	681	áo	699	zhěng	715	zòng	739
yǒng	681	zǎo	699	zhèng	716	zōu	739
yòng	682	ào	700	zhèng	717	zǒu	739
yōu	682	zé	700	zhí	718	zòu	740
yóu	683	zè	701	zhí	719	zū	740
yǒu	684	zéi	701	zhì	721	zú	740
yòu	685	zěn	701	zhōng	723	zǔ	740
yū	686	zēng	701	zhǒng	724	zuān	741
yú	686	zèng	701	zhòng	725	zuǎn	741
yǔ	687	zhā	701	zhōu	726	zuàn	741
yǔ	688	zhá	702	zhǒu	726	zuǐ	742
yuān	690	zhǎ	702	zhǒu	727	zuì	742
yuán	691	zhài	703	zhǒu	727	zūn	742
yuǎn	692	zhāi	703	zhǒu	727	zuō	743
yuàn	692	zhái	703	zhǒu	728	zuó	743
yuē	693	zhǎi	703	zhǒu	728	zuǒ	743
yuè	693	zhài	704	zhǒu	729	zuò	743
yūn	694						

汉字部首检字表

说明

1. 本检字表采用的部首共有 186 部。
2. 部首按笔画数目多少排列,查字时先查部首所在的页码,然后查《检字表》,《检字表》中同一部首的字按除去部首的笔画排列,再查该字。
3. 有些字分别收在几个部首内,如“加”字,分别收入力部、口部。
4. 对于分不清部首的字,按起笔的笔形,收入横(一)竖(丨)撇(丿)点(丶)折(乙,包括乚等笔形)五个单笔部首内。

(一) 部首目录

一画	11	儿	15	寸	21	ㄣ	27
一	11	亅	15	升(在下)	21	乚	27
丨	11	丿	16	大	21	冫(冫)	27
丿	12	㇀	16	九	21	尸	28
丶	12	㇁	16	弋	21	己(巳)	28
乙(乚)	12	㇂	16	小(㇇)	21	弓	28
二画	12	㇃	16	口	21	子(子)	28
二	12	㇄(在左)	16	冂	23	女	28
十	12	㇅(在右)	17	巾	23	彡	29
尸	12	刀(㇆)	17	山	23	彡	29
亡	13	力	17	彳	23	马	29
リ	13	厶	17	彡	24	ㄩ	29
卜(卜)	13	文	17	彡	24	王	29
冂	13	彡	17	夕	24	韦	30
イ	13	三画	18	夕	24	木	30
八(ㄨ)	14	工	18	ㄩ(月)	24	犬	31
人(人)	15	土	18	广	24	歹	31
勹	15	士	18	冂	24	车	31
几(几)	15	扌	18	彳	25	戈	31
	15	卅	20	亻(小)	26		

汉字部首检字表

比	31		页	39	豸	41
瓦	31	五画	虍	39	角	41
止	32		虫	39	言	41
支	32	示	缶	39	辛	42
日	32	石	舌	39		
曰	32	龙	竹 ^(ㄣ)	39	八画	
水(水)	32	业	白	40	青	42
贝	32	目	自	40	其	42
见	32	田	血	40	雨 ^(雪)	42
牛(牛)	32	𠂔	舟	40	齿	42
手	33	皿	衣	40	佳	42
毛	33	彡	羊 ^(𦍋)	40	金	42
气	33	矢	米	40	鱼	42
夕	33	禾	艮 ^(艮)	40		
片	33	白	羽	40	九画	
斤	33	瓜	系 ^(一)	41	革	42
爪 ^(𠂇)	33	用	麦	41	骨	42
父	33	鸟	走	41	鬼	42
月 ^(月)	33	犮	赤	41	食	42
欠	33	立	豆	41	音	42
风	34	穴	酉	41	十画	
风	34	衤	辰	41	影	42
文	34	疋 ^(疋)	豕	41	十一画	
方	34	皮	卤	41	以上	
火	34	矛	里	41	画二	
斗	34		足 ^(足)	41	鹿	42
心	34	六画	身	41	黑	42
心	35		采	41	鼠	42
丰 ^(丰)	35		谷	41	鼻	42
母 ^(母)	35					

汉字部首检字表